

Số: **3148/BC-BNV**Hà Nội, ngày **01** tháng **11** năm 2007**BÁO CÁO****Kết quả thực hiện việc điều chỉnh địa giới hành chính và rà soát, bổ sung biên chế, đề xuất chế độ chính sách đối với cán bộ xã, huyện biên giới**

Nhằm xây dựng và thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đối với các địa phương thuộc tuyến biên giới Việt - Lào và Việt - Campuchia, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng cơ chế Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg đối với các địa phương thuộc tuyến biên giới Việt - Lào và Việt - Campuchia (Công văn số 17/VPCP-ĐP ngày 03 tháng 01 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ). Trong Chiến lược tổng thể này, Bộ Nội vụ được Thủ tướng Chính phủ giao: *“Chủ trì xem xét việc điều chỉnh địa giới hành chính thôn, bản, xã, huyện, tỉnh; rà soát, bổ sung biên chế, đề xuất chế độ chính sách đối với cán bộ xã, huyện biên giới.”*

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Nội vụ báo cáo kết quả thực hiện một số nhiệm vụ tại Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg đối với tuyến biên giới Việt - Trung và kiến nghị, đề xuất một số giải pháp nhằm áp dụng đối với các địa phương thuộc tuyến biên giới Việt - Lào và Việt - Campuchia như sau:

I- Kết quả thực hiện một số nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg đối với tuyến biên giới Việt - Trung (từ năm 2003 đến nay):

Ngày 11 tháng 6 năm 2003 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội tuyến biên giới Việt- Trung đến năm 2010; trong đó Bộ Nội vụ được giao: *....”Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh và đội ngũ cán bộ cơ sở; quy hoạch phát triển hệ thống đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn, thị tứ), rà soát lại địa giới hành chính của thôn, xã, bản, huyện cho phù hợp với địa bàn và trình độ tổ chức quản lý của chính quyền các cấp, nhất là cơ sở; từ năm 2003, mỗi xã biên giới được tăng thêm một Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân và 01 cán bộ chuyên trách làm công tác biên giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã và 5% biên chế cho cấp huyện biên giới so với định biên hiện nay....”*

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Nội vụ đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành ở Trung ương và các địa phương liên có quan triển khai thực hiện các nhiệm

vụ; tiến hành soạn thảo các văn bản liên quan và đã trình Chính phủ ban hành, để các địa phương giáp Trung Quốc làm căn cứ triển khai thực hiện, tập trung vào một số nội dung cơ bản sau đây:

1. Việc xây dựng chính quyền cơ sở:

- Công tác xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh đã được UBND các tỉnh thuộc tuyến biên giới Việt-Trung bám sát Luật Tổ chức HĐND và UBND, các Nghị định và văn bản của Nhà nước để triển khai và tổ chức thực hiện. Đến nay về cơ bản đã có bộ máy chính quyền cơ sở ổn định, số lượng và chất lượng cán bộ đảm bảo được theo yêu cầu.

Trong những năm qua, các địa phương thuộc tuyến biên giới Việt-Trung đã thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; giải quyết tốt đơn thư khiếu nại tố cáo; phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Một số địa phương đã thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong sản xuất nông nghiệp, khoanh vùng trồng cây ăn quả cho phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, tận dụng đất để sản xuất; phát triển ngành chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc; phát triển sản xuất lâm nghiệp; phát triển một số ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng, các ngành dịch vụ... tạo việc làm cho hàng ngàn lao động tại chỗ, xoá đói giảm nghèo và nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Thực hiện có hiệu quả quy chế dân chủ ở cơ sở, gắn công tác cải cách hành chính với cơ chế “một cửa” tạo thuận lợi cho tổ chức và công dân khi có công việc cần giải quyết liên quan đến cơ quan công quyền nhà nước ở địa phương.

- Trên cơ sở Quyết định số 03/2004/QĐ-TTg, ngày 07/01/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010*”, các địa phương đang phấn đấu đạt được mục tiêu cụ thể là 100% cán bộ chủ chốt và các chức danh chuyên môn các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, biên giới, hải đảo được đào tạo, bồi dưỡng về quản lý Nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ đạt trình độ sơ cấp; lựa chọn để quy hoạch đào tạo trình độ trung cấp cho 25% đội ngũ cán bộ, công chức này.

2. Tăng cường cán bộ cho các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới:

Thực hiện Quyết định số 56/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các tỉnh biên giới Việt-Trung thời gian qua đã chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và luân chuyển cán bộ là Trưởng, Phó phòng và cán bộ chuyên môn có năng lực tăng cường về các xã khó khăn, các xã biên giới đảm nhiệm các chức danh Bí thư, Phó Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch và Phó chủ tịch UBND xã. Một số địa phương thực hiện tốt công tác này như: tỉnh Quảng Ninh, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng.... Các tỉnh đã có chính sách trợ cấp đối với cán bộ, công chức được luân chuyển tăng cường về công tác ở cơ sở, có

chính sách thu hút những sinh viên tốt nghiệp các trường về công tác tại các xã đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, cán bộ miền xuôi lên công tác ở miền núi, ngoài tiền lương theo ngạch bậc được hưởng trợ cấp lần đầu tùy theo từng tỉnh, vùng sâu, vùng xa biến động từ 3 triệu-5 triệu đồng và hàng tháng ngoài việc được hưởng lương theo ngạch bậc còn được hưởng trợ cấp 50% mức lương hiện hưởng hoặc như tỉnh Quảng Ninh hỗ trợ cán bộ tăng cường 500.000đ/tháng.

3. Việc mỗi xã biên giới được bầu 02 Phó chủ tịch UBND xã; 01 cán bộ chuyên trách làm công tác biên giới cho UBND xã; tăng 5% biên chế QLNN cho cấp huyện biên giới:

- Việc quy định mỗi xã, phường, thị trấn biên giới được bầu thêm 01 Phó Chủ tịch UBND đã được cụ thể hóa tại Nghị định số 107/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2003 của Chính phủ, quy định số lượng Phó Chủ tịch và cơ cấu thành viên Ủy ban nhân dân các cấp.

- Việc quy định mỗi xã, phường, thị trấn biên giới được bố trí một cán bộ chuyên trách làm công tác biên giới chưa được các địa phương thực hiện, vì chưa phù hợp với Nghị định số 121/2003/NĐ-CP của Chính phủ. Mặt khác do chưa có hướng dẫn quy định cụ thể trường hợp đặc thù này như thế nào.

- Việc tăng 5% biên chế hành chính cho cấp huyện biên giới so với định biên hiện hành, kể từ năm 2003 đến nay, hàng năm Bộ Nội vụ đã giao 5% biên chế này vào tổng biên chế QLNN cho các tỉnh có biên giới.

4. Về địa giới hành chính:

Từ năm 2003 đến năm 2006 Chính phủ đã ban hành một số Nghị định về điều chỉnh địa giới hành chính phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu quản lý đối với các địa phương như sau:

a/ Tỉnh Điện Biên:

- Thành lập huyện Mường Ảng (mới).
- Thành lập một số xã, thị trấn thuộc các huyện: Điện Biên, Điện Biên Đông và Mường Nhé.

b/ Tỉnh Lai Châu:

- Thành lập thị xã Lai Châu.
- Thành lập một số xã thuộc các huyện: Sìn Hồ, Mường Tè, Phong Thổ và Tam Đường.

c/ Tỉnh Cao Bằng: Trong năm 2006 điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện Hà Quảng, Bảo Lâm và Hạ Lang;

d/ Tỉnh Quảng Ninh: Điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường, huyện, thành lập xã, mở rộng thị trấn thuộc các huyện Yên Hưng, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, thị xã Uông Bí và thành phố Hạ Long;

e/ Tỉnh Hà Giang: Điều chỉnh địa giới hành chính xã, phường của thị xã Hà Giang và huyện Vị Xuyên.

Mặt hạn chế: Bên cạnh những kết quả đạt được bước đầu như trên, việc thực hiện Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg còn có một số nội dung khó khăn, bất cập cần phải được khắc phục:

- Việc quy định mỗi xã biên giới được bố trí một cán bộ chuyên trách làm công tác biên giới như hiện nay nên như thế nào để vừa đảm bảo phù hợp với Nghị định số 121/2003/NĐ-CP của Chính phủ vừa không tăng biên chế.

- Việc giao tăng thêm 5% biên chế QLNN cho các huyện biên giới một cách đồng đều như hiện nay (nhằm thực hiện việc điều động có thời hạn cán bộ cấp huyện tăng cường cho các xã đặc biệt khó khăn ở biên giới) là thiếu cơ sở khoa học và chưa thực sự công bằng vì có những huyện chỉ có 01 xã biên giới, có huyện có hàng chục xã biên giới, vấn đề này cần phải được xem xét lại.

- Về địa giới hành chính: Một số địa phương có tư tưởng xin chia xã biên giới đối với xã có quy mô không lớn, dân số không đông để được hưởng chế độ biên giới.

II - Áp dụng cơ chế Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg đối với các địa phương thuộc tuyến biên giới Việt-Lào và Việt-Campuchia

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Nội vụ đã có Công văn số 311/BNV-CQĐP ngày 01 tháng 02 năm 2007 đề nghị Ủy ban nhân dân 19 tỉnh thuộc tuyến biên giới Việt – Lào và Việt – Campuchia báo cáo, đánh giá thực trạng và đề xuất kiến nghị về công tác xây dựng chính quyền cơ sở, quy hoạch địa giới hành chính, chế độ chính sách đối với cán bộ xã, huyện biên giới nhằm áp dụng thực hiện tốt cơ chế Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg để phát triển kinh tế - xã hội.

1- Vị trí và đặc điểm tình hình của tuyến biên giới Việt - Lào và Việt - Campuchia:

Tuyến biên giới Việt - Lào và Việt - Campuchia là 2 trong 3 tuyến biên giới đất liền của Việt Nam rất trọng yếu trong vấn đề an ninh biên giới, bảo vệ chủ quyền đất nước, có vị trí rất quan trọng về địa chính trị, địa kinh tế trong quan hệ hợp tác nhiều mặt nhằm đảm bảo phát triển ổn định và hữu nghị giữa nước ta với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia.

Tuyến biên giới Việt – Lào và Việt - Campuchia có chiều dài khoảng 3.263 km, đi qua 262 xã của 68 huyện thuộc 19 tỉnh, trải dài từ Điện Biên đến Kiên Giang với 2.310 thôn, bản, tổ dân phố (gọi chung là thôn), dân số ở các xã biên giới là 1.272.678 người, diện tích tự nhiên 3.126.343.32 ha (có phụ lục biểu số 01A và 01B kèm theo); trong đó:

a. Tuyến biên giới Việt - Lào:

Có chiều dài khoảng 1.954 km, dọc theo tuyến có: 1.653 thôn, 148 xã, 34 huyện thuộc địa bàn 10 tỉnh: Điện Biên (23 xã), Sơn La (17 xã), Thanh Hóa (15 xã), Nghệ An (27 xã), Hà Tĩnh (8 xã), Quảng Bình (9 xã), Quảng Trị (18 xã), Thừa Thiên-Huế (12 xã), Quảng Nam (12 xã) và Kon Tum (7 xã).

Dân số ở các xã thuộc tuyến biên giới Việt - Lào có khoảng 525.242 người chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số (chiếm 74%); trong đó: dân tộc Thái 137.398 người (chiếm 26,2%), dân tộc Mường 6.681 người (chiếm 1,27%), dân tộc Hmông 26.875 người (chiếm 5,11%), dân tộc Khơ mú 20.165 người (chiếm 3,83%), dân tộc Mông 63.567 người (chiếm 12,10%), Dân tộc Lào 6.703 người (chiếm 1,28%), dân tộc Sinh Mun 12.010 người (chiếm 2,28%), dân tộc Cơ Tu 14.849 người (chiếm 2,29%), dân tộc Giẻ Triêng 15.069 người (chiếm 2,90%), dân tộc Bru-Vân Kiều 29.977 người (chiếm 5,70%), dân tộc Pacô 20981 người (chiếm 4,00%) và các dân tộc khác là 32.051 người (chiếm 6,10%).

Đặc điểm cơ bản của tuyến biên giới Việt - Lào, chủ yếu là vùng núi dốc cao, địa hình phức tạp, chia cắt mạnh bởi núi cao và vực sâu, do vậy đã gây ra nhiều khó khăn cho việc quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, giao lưu phát triển kinh tế – xã hội, văn hóa, xây dựng chính quyền cơ sở, bảo vệ an ninh quốc phòng, trình độ dân trí thấp, hoạt động kinh tế còn mang tính tự cung tự cấp, điều kiện phát triển kinh tế – xã hội còn đặc biệt khó khăn, thu nhập bình quân đầu người thấp 2,57 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo còn cao (chiếm 59,30%). Vì vậy tuyến biên giới này đang gặp nhiều khó khăn, trở ngại lớn trong phát triển kinh tế – xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội của các địa phương (xem chi tiết phụ lục biểu số 1A).

b. Tuyến biên giới Việt - Campuchia:

Có chiều dài biên giới đất liền khoảng 1.309,27 km, dọc theo tuyến có: 657 thôn, 114 xã, 34 huyện thuộc địa bàn 10 tỉnh: Kon Tum (4 xã), Gia Lai (7 xã), Đắk Lắk (4 xã), Đắk Nông (6 xã), Tây Ninh (20 xã), Bình Phước (15 xã), Long An (20 xã), Đồng Tháp (8 xã), An Giang (18 xã), Kiên Giang (12 xã). Riêng tỉnh Kon Tum có 7 xã biên giới giáp Lào giáp và 4 xã giáp Campuchia.

Dân số ở các xã thuộc tuyến biên giới Việt – Campuchia có khoảng 747.436 người; trong đó dân tộc thiểu số chiếm 12,40%: dân tộc Thái 2.255 người (chiếm 0,30%), dân tộc Mường 1.001 người (chiếm 0,13%), dân tộc Khơ me 18.997 người (chiếm 2,54%), dân tộc Stiêng 13.630 người (chiếm 1,82%), dân tộc Jrai 20.753 người (chiếm 2,77%), Dân tộc Lào 155 người (chiếm 0,02%), dân tộc Tày 2.430 người (chiếm 0,33%) dân tộc Mơ Nông 2.393 (chiếm 0,32%), dân tộc Hoa 1.647 người (chiếm 0,22%), dân tộc Xê Đăng 6.061 người (chiếm 0,81%), dân tộc Nùng

3.752 người (chiếm 0,50 %), dân tộc Chăm Pa 2.782 người (chiếm 0,37,%), dân tộc Êđê 1.761 người (chiếm 0,23%) và các dân tộc ít người khác là 14.550 người (chiếm 1,94 %).

Đặc điểm cơ bản của tuyến biên giới Việt – Campuchia là địa hình tương đối bằng phẳng, ít chia cắt do vậy thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng hạ tầng, giao lưu phát triển kinh tế – xã hội, văn hóa; thu nhập bình quân đầu người là 5,33 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo là 25,43%. Vì vậy tuyến này có nhiều điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế – xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội (*xem chi tiết phụ lục biểu số 1B*).

2- Số lượng, chất lượng cán bộ chuyên trách và công chức ở các xã biên giới Việt - Lào và Việt – Campuchia (số liệu báo cáo tính đến ngày 31/12/2006).

a. Số lượng, chất lượng cán bộ chuyên trách và công chức ở các xã biên giới Việt - Lào (*xem chi tiết phụ lục biểu số 02A*):

Tuyến biên giới Việt – Lào có tổng cộng 148 xã biên giới với đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã như sau:

Tổng số cán bộ, công chức cấp xã là: 2.695 người; trong đó:

- Cán bộ chuyên trách: 1.608 người, chia ra:

+ Đảng viên: 1.476 người (chiếm 91,79%);

+ Giới tính: Nam 1.431 người (chiếm 89%); Nữ 177 người (chiếm 11%);

+ Dân tộc: dân tộc Kinh 340 người (chiếm 21,14%); các dân tộc thiểu số 1.268 người (chiếm 78,86%);

+ Tôn giáo: chỉ có 3 người có đạo;

+ Trình độ văn hóa: Tiểu học 189 người (chiếm 11,75%), Trung học cơ sở 866 người (chiếm 53,85%), Trung học phổ thông 553 người (chiếm 34,40%);

+ Trình độ chuyên môn: Chưa qua đào tạo 1.317 người (chiếm 81,90%); Sơ cấp 32 người (chiếm 1,99%); Trung cấp 195 người (chiếm 12,12%); Cao đẳng, Đại học 64 người (chiếm 3,98%);

+ Trình độ lý luận chính trị: Chưa qua đào tạo 565 người (chiếm 35,13%); Sơ cấp 374 người (chiếm 23,25%); Trung cấp 644 người (chiếm 40,04%); Cao cấp, Cử nhân 25 người (chiếm 1,55%).

- Công chức cấp xã: 1.087 người, chia ra:

+ Đảng viên: 624 người (chiếm 57,40%);

+ Giới tính: Nam 980 người (chiếm 90,15%); Nữ 107 người (chiếm 9,85%);

+ Dân tộc: dân tộc Kinh 282 người (chiếm 25,94%); các dân tộc thiểu số 805 người (chiếm 74,06%);

+ Tôn giáo: chỉ có 2 người có đạo;

+ Trình độ văn hóa: tiểu học 54 người (chiếm 4,96%), Trung học cơ sở 499 người (chiếm 45,90%), Trung học phổ thông 584 người (chiếm 53,72%);

+ Trình độ chuyên môn: chưa qua đào tạo 591 người (chiếm 54,36%); Sơ cấp 34 người (chiếm 3,12%); Trung cấp 434 người (chiếm 39,92%); Cao đẳng, Đại học 28 người (chiếm 2,58%);

+ Trình độ lý luận chính trị: chưa qua đào tạo 681 người (chiếm 62,65%); Sơ cấp 232 người (chiếm 21,34%); Trung cấp 165 người (chiếm 15,18%); Cao cấp, Cử nhân 9 người (chiếm 0,83%).

• **Đánh giá, nhận xét chung:**

Với số lượng, chất lượng cán bộ chính quyền cơ sở ở các xã biên giới Việt - Lào như trên cho thấy: đội ngũ cán bộ, công chức chủ yếu là người dân tộc thiểu số 2.073 người (chiếm 76,92%); Đảng viên chiếm tỷ lệ tương đối cao với 2.100 người (chiếm 77,92%), tuy nhiên tỷ lệ cán bộ là nữ rất thấp chỉ có 284 người (10,54%); trình độ văn hóa tốt nghiệp Trung học phổ thông chỉ có 1.137 người (chiếm 42,19%); trình độ chuyên môn tốt nghiệp từ trung cấp trở lên chỉ có 629 người chiếm tỷ lệ rất thấp chỉ có 23,33%.

Đối chiếu quy định tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn cho thấy số lượng cán bộ chuyên trách có trình độ văn hóa còn quá thấp: tốt nghiệp Trung học phổ thông chỉ có 553 người (chiếm 34,40%) và công chức có đủ trình độ chuyên môn theo quy định chỉ có 434 người có trình độ Trung cấp trở lên (chiếm 39,92%), đây là một khó khăn rất lớn đối với các địa phương trong công tác xây dựng chính quyền, điều hành quản lý nhà nước ở địa phương và nhất là việc đề ra những giải pháp nhằm phát triển kinh tế-xã hội, giúp đồng bào, nhân dân địa phương thoát khỏi đói nghèo, giữ vững trật tự an ninh, an toàn xã hội trên địa bàn.

b. Số lượng, chất lượng cán bộ chuyên trách và công chức ở các xã biên giới Việt - Campuchia (xem chi tiết phụ lục biểu số 02B):

Tuyến biên giới Việt - Campuchia, có tổng cộng 114 xã biên giới với đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã như sau:

Tổng số cán bộ, công chức cấp xã là: 2.160 người; trong đó:

- Cán bộ chuyên trách: 1.277 người, chia ra:

+ Đảng viên: 1.165 người (chiếm 91,23%);

+ Giới tính: Nam 1.101 người (chiếm 86,22%); Nữ 176 người (chiếm 13,78%);

+ Dân tộc: dân tộc Kinh 1.107 người (chiếm 86,67%); các dân tộc thiểu số 170 người (chiếm 13,33%);

+ Tôn giáo: có 160 người có đạo;

+ Trình độ văn hóa: Tiểu học 78 người (chiếm 6,10%), Trung học cơ sở 424 người (chiếm 33,20%), Trung học phổ thông 773 người (chiếm 60,53%);

+ Trình độ chuyên môn: Chưa qua đào tạo 955 người (chiếm 74,78%); Sơ cấp 21 người (chiếm 1,64%); Trung cấp 217 người (chiếm 16,99%); Cao đẳng, Đại học 81 người (chiếm 6,34%);

+ Trình độ lý luận chính trị: Chưa qua đào tạo 336 người (chiếm 26,31%); Sơ cấp 253 người (chiếm 19,81%); Trung cấp 619 người (chiếm 48,47%); Cao cấp, Cử nhân 67 người (chiếm 5,24%).

- Công chức cấp xã: 883 người, chia ra:

+ Đảng viên: 523 người (chiếm 59,22%);

+ Giới tính: Nam 763 người (chiếm 86,41%); Nữ 120 người (chiếm 13,59%);

+ Dân tộc: dân tộc Kinh 800 người (chiếm 90,60%); các dân tộc thiểu số 83 người (chiếm 9,40%);

+ Tôn giáo: có 149 người có đạo;

+ Trình độ văn hóa: Tiểu học 19 người (chiếm 2,15%), Trung học cơ sở 178 người (chiếm 20,19%), Trung học phổ thông 685 người (chiếm 77,57%);

+ Trình độ chuyên môn: chưa qua đào tạo 428 người (chiếm 48,47%); Sơ cấp 15 người (chiếm 1,70%); Trung cấp 392 người (chiếm 44,39%); Cao đẳng, Đại học 46 người (chiếm 5,21%);

+ Trình độ lý luận chính trị: chưa qua đào tạo 502 người (chiếm 56,85%); Sơ cấp 197 người (chiếm 22,31%); Trung cấp 195 người (chiếm 22,08%).

• Đánh giá, nhận xét chung:

Với số lượng, chất lượng cán bộ chính quyền cơ sở ở các xã biên giới Việt - Campuchia như trên cho thấy: có đội ngũ cán bộ, công chức chủ yếu là người Kinh 1.907 người (chiếm 88,29%); Đảng viên chiếm tỷ lệ tương đối cao với 1.688/2160 người (chiếm 78,15%); trình độ văn hóa tốt nghiệp Trung học phổ thông có 1.458 người (chiếm 67,50%); trình độ chuyên môn tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên có 736 người (chiếm 34,07%).

So với tuyến Việt - Lào, một số mặt tuy có khá hơn nhưng so với quy định thì chất lượng cán bộ, công chức cấp xã của các xã biên giới vẫn còn quá thấp so với quy định hiện hành: tốt nghiệp Trung học phổ thông có 773 người (chiếm 60,53%) và công chức có trình độ chuyên môn theo quy định có 438 người có trình độ từ Trung cấp trở lên (chiếm 49,60%).

3 - Một số kiến nghị và đề xuất những giải pháp nhằm thực hiện áp dụng cơ chế Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg đối với các địa phương thuộc tuyến biên giới Việt - Lào và Việt - Campuchia:

Với thực trạng về đặc điểm kinh tế - xã hội, điều kiện địa lý, khí hậu và đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã thuộc tuyến biên giới Việt - Lào, Việt - Campuchia

như trên; kết hợp với những kinh nghiệm được rút ra từ việc thực hiện Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg đối với các xã biên giới Việt - Trung. Để áp dụng có hiệu quả trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đối với tuyến biên giới Việt - Lào và Việt - Campuchia, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao; Bộ Nội vụ có một số kiến nghị, đề xuất như sau:

a. Nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội đối với tuyến biên giới là nhiệm vụ trọng tâm đã được Đảng và Nhà nước quan tâm. Do vậy, cần phải xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội khi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đưa cả vùng thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu, vận động và đưa nhân dân định cư ổn định theo kế hoạch tại vùng biên giới để sinh sống.

b. Về công tác xây dựng chính quyền cơ sở:

Tăng cường hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã và tạo nguồn cán bộ theo hướng xác lập nguồn tại chỗ theo tiêu chuẩn quy định tại Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Từ đó tập trung nguồn lực để đầu tư có trọng điểm không nên đào tạo dàn trải mà nên chú trọng ưu tiên đào tạo bồi dưỡng cho một số chức danh cán bộ chủ chốt và công chức cấp xã với mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở thạo việc, chuyên nghiệp để có thể giải quyết được những vấn đề vướng mắc ngay tại cơ sở bằng chính sức lực của họ, không ỷ lại vào cấp trên. Tăng cường công tác tuyên truyền và phổ biến pháp luật cho nhân dân, chính quyền cơ sở phải công khai dân chủ những điều dân biết, dân bàn, dân kiểm tra theo quy định của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở cơ sở và văn bản hướng dẫn kèm theo. Tạo điều kiện cho nhân dân trong việc xây dựng nhà văn hoá thôn, bản, xây dựng tủ sách pháp luật, tăng cường đoàn kết cộng đồng nơi cư trú.

c. Về quy hoạch phát triển đô thị và địa giới hành chính

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, trong năm 2005 Bộ Nội vụ đã chủ động hướng dẫn 64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng đề án quy hoạch tổng thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đến năm 2020, với mục tiêu: *xây dựng một hệ thống đơn vị hành chính các cấp của Việt Nam ổn định lâu dài, phù hợp với khả năng quản lý của chính quyền và thuận lợi cho đời sống sinh hoạt của nhân dân, có đủ khả năng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm các điều kiện an ninh, quốc phòng*. Đến nay các tỉnh thành phố đã cơ bản hoàn thành, Bộ Nội vụ đang tổng hợp trình Chính phủ xem xét, phê duyệt.

d. Về bổ sung, tăng biên chế cán bộ cho cấp huyện, xã biên giới:

- Đối với các huyện biên giới: từ năm 2008 các huyện biên giới được tăng thêm biên chế quản lý hành chính nhà nước trên cơ sở số lượng xã biên giới hiện có trên địa bàn, cụ thể là: *01 biên chế/1-2 xã biên giới* nhằm đảm bảo có đủ nguồn cán bộ cho huyện, để thực hiện chính sách tăng cường cán bộ có trình độ về các xã trọng

điểm, nhất là vùng biên giới (cơ chế này áp dụng điều chỉnh bổ sung cho cả tuyến biên giới Việt – Trung, vì trước đây đã áp dụng tăng thêm 5% biên chế quản lý nhà nước cho huyện biên giới so với quy định).

- Đối với các xã, phường, thị trấn biên giới:

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao: “ *Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương nghiên cứu Đề án tổng thể về chế độ, chính sách cán bộ cơ sở; trong đó đề xuất giải quyết sửa đổi, bổ sung Nghị định số 121/2003/NĐ-CP về chế độ chính sách đối với cán bộ xã, phường thị trấn trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định*”, Bộ Nội vụ đã có báo cáo Thủ tướng Chính phủ về dự thảo Đề án tổng thể về chế độ, chính sách đối với cán bộ cơ sở và Nghị định sửa đổi bổ sung Nghị định số 121/2003/NĐ-CP; theo dự kiến thì số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với các xã loại I sẽ được bố trí tối đa không quá 25 người (theo quy định tại Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính cấp xã, đã quy định đối với các xã thuộc địa bàn biên giới, hải đảo là xã loại I).

Với dự kiến trên thì **không nên bố trí thêm một cán bộ chuyên trách làm công tác biên giới hoặc bố trí thêm Phó trưởng Công an xã**. Vì đối với các xã biên giới được bố trí tối đa không quá 25 người, với số lượng cán bộ, công chức như trên ngoài số lượng bố trí theo chức danh chuyên trách và công chức chuyên môn vẫn còn đủ cán bộ để đảm nhiệm các mặt công tác: Biên giới, Phó Trưởng Công an, Phó Chỉ huy quân sự. ...

Trên đây là báo cáo của Bộ Nội vụ về kết quả thực hiện một số nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg đối với tuyến biên giới Việt – Trung và một số kiến nghị, đề xuất những giải pháp nhằm áp dụng đối với tuyến biên giới Việt - Lào và Việt- Campuchia. Bộ Nội vụ gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để tổng hợp);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu VT, Vụ CQDP, Vụ TC-BC.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG

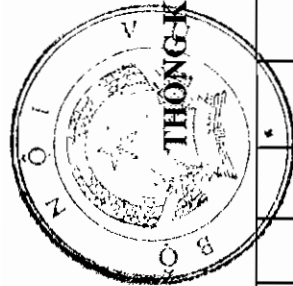
The image shows the official seal of the Ministry of Internal Affairs of Vietnam, which is circular and contains the text 'BỘ NỘI VỤ' and 'CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM'. Overlaid on the seal is a handwritten signature in black ink.

Trần Hữu Thắng

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, HUYỆN GIÁP BIÊN GIỚI VIỆT NAM-LÀO

Số liệu báo cáo tính đến ngày: 31/12/2006

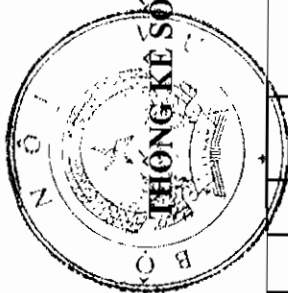
TT	Tên tỉnh	Số huyện	Số xã	Số lượng thôn, bản, tổ dân phố	Chiều dài biên giới (Km)	Diện tích (ha)	Tổng số (người)	Dân số										Thu nhập bình quân đầu người/năm (triệu đồng)	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới (%)			
								Kinh	Thái	Mường	Hmông	Kho mú	Mông	Lào	Sinh Mun	Cơ Tu	Giê Triêng			Bru-Van Kiêu	PaCò	Dân tộc khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Thanh Hoá	5	15	151	192.00	169083.66	53494	289	38785	2567	10497	775								581	2.14	71.06
2	Son La	5	17	300	253.20	172914.34	94881	20204	32454	2554		1282	22654	3710	12010					13	3.20	52.91
3	Nghệ An	6	27	316	419.00	462214.50	114706	38299	41972		16378	13164	2093	2290						2800	3.21	66.77
4	Điện Biên	3	23	293	360.00	374725.57	88911	9848	25321			4944	38820							7688	2.31	52.94
5	Hà Tĩnh	3	8	109	147.18	620.22	38057	36692	20	144				703						498	3.74	49.08
6	Quảng Bình	5	9	113	201.87	323313.00	24898	10354										7330		7214	1.73	77.37
7	Quảng Trị	2	18	155	213.20	113191.61	49702	16612										22647	10443		1.83	56.03
8	TT- Huế	1	12	78	84.72	91344.00	20672	999								1757			10538	7378	2.88	43.94
9	Quảng Nam	2	12	77	142.00	760.66	17516	457								13092	3967				2.63	72.90
10	Kon Tum	2	7	61	142.30	88995.60	22405	3644	364	1416							11102			5879	2.05	50.00
	Cộng	34	148	1653	1953.60	1797163.16	525242	137398	138916	6681	26875	20165	63567	6703	12010	14849	15069	29977	20981	32051	2.57	59.30



THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, HUYỆN GIÁP BIÊN GIỚI VIỆT NAM-CÁMPUCHIA

Số liệu báo cáo tính đến ngày: 31/12/2006

TT	Tên tỉnh	Số huyện	Số xã	Số lượng thôn, bản, tổ dân phố	Chiều dài biên giới (Km)	Diện tích (ha)	Tổng số (người)	Dân số													Thu nhập bình quân đầu người/năm (triệu đồng)	Tỷ lệ hộ nghèo theo chỉ tiêu chí mới (%)			
								Chia ra																	
								Kinh	Thái	Mường	Kho me	STiêng	Jrai	Nùng	Lào	Tây	MNông	Xe Đàng	Hoa	Chăm pa			Ê Đê	Dân tộc khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
1	Gia Lai	3	7	48	89.00	216872.80	29327	10026					19188									113	3.30	45.71	
2	Đắk Lắk	2	4	50	68.00	182837.00	14791	9166	2060	152			99		155		1259				1761	139	2.50	56.75	
3	Kon Tum	2	4	18	138.30	204430.51	9644	783	125	692			1466					6061				517	3.10	52.10	
4	Đắk Nông	4	6	73	131.10	204594.80	39056	27100														11956	5.65	14.53	
5	Tây Ninh	5	20	112	240.00	156597.00	150167	144638			4935											594	6.00	15.00	
6	Bình Phước	3	15	117	239.41	154000.00	96038	70509	70	157	3164	13630			3752	2430	1134		334			858	4.24	16.57	
7	Long An	5	20	94	137.00	83894.20	88053	87792														261	7.74	14.45	
8	Đồng Tháp	2	8	29	49.93	24119.85	89265	89232			17									7	9		4.30	12.91	
9	An Giang	5	18	68	104.53	34665.00	176920	171589			2238								320	2773			8.00	15.20	
10	Kiên Giang	3	12	48	112.00	67169.00	54175	44434			8643								986			112	8.50	11.12	
	Cộng	34	114	657	1309.27	1329180.16	747436	655269	2255	1001	18997	13630	20753	3752	155	2430	2393	6061	1647	2782	1761	14550	5.333	25.434	

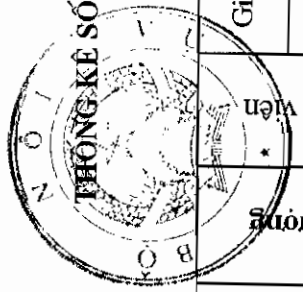


**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC CẤP XÃ
THUỘC TUYẾN BIÊN GIỚI VIỆT NAM-LÀO**
Số liệu báo cáo tính đến ngày: 31/12/2006

TT	Chức danh	Số lượng		Giới tính		Dân tộc		Tôn giáo		Văn hoá			Trình độ					Lý luận chính trị		
		Đảng viên	Nam	Nữ	Kinh	Các dân tộc khác	Có	Không	Tiên học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cấp CC
I	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH	1608	1431	177	340	1268	3	1605	189	866	553	1317	32	195	2	62	565	374	644	25
1	Thanh Hoá	164	147	17	0	164	0	164	3	89	72	132	17	15			54	37	73	
2	Sơn La	188	199	164	24	167	0	188	29	116	43	141	2	40	2	3	67	34	87	
3	Nghệ An	297	283	261	36	225	0	297	7	110	180	235		40		22	71	103	121	2
4	Điện Biên	218	177	195	23	194	0	218	58	141	19	192		25		1	118	23	77	
5	Hà Tĩnh	82	82	72	10	82	0	82	0	10	72	67		9		6	0	47	35	
6	Quảng Bình	95	93	95	0	43	0	95	9	44	42	62		10		11	52	11	26	6
7	Quảng Trị	200	144	178	22	154	0	200	6	149	45	172		22		6	85	33	74	8
8	Thừa Thiên - Huế	131	121	114	17	111	1	130	14	89	28	116		5		10	57	36	35	3
9	Quảng Nam	146	139	130	16	134	0	146	37	78	31	128		17		1	28	30	84	4
10	Kon Tum	87	83	75	12	67	2	85	26	40	21	72		3		2	33	20	32	2
II	CÔNG CHỨC	1087	980	107	282	805	2	1085	54	449	584	591	34	434	4	24	681	232	165	9
1	Thanh Hoá	116	90	111	5	112	0	116	0	40	76	57		13			51	30	35	
2	Sơn La	146	106	128	18	117	0	146	13	77	56	79		7			81	38	27	
3	Nghệ An	209	113	189	20	139	0	209	4	53	152	97		99	1	12	132	54	23	
4	Điện Biên	123	69	111	12	106	0	123	24	69	30	82		41			88	20	15	
5	Hà Tĩnh	61	28	55	6	61	0	61	0	5	56	31		29		1	44	14	3	
6	Quảng Bình	58	35	36	22	34	0	58	0	11	47	17		6		1	36	2	11	9
7	Quảng Trị	134	58	123	11	56	0	134	1	76	57	80		48	1	5	84	22	28	
8	Thừa Thiên - Huế	98	28	94	4	87	0	98	3	46	49	58		35	2	3	69	25	4	
9	Quảng Nam	91	67	88	3	91	0	91	0	48	43	61		30			63	11	17	
10	Kon Tum	51	30	45	6	41	2	49	9	24	18	29		8		2	33	16	2	
	Tổng cộng	2695	2100	2411	284	2073	5	2690	243	1315	1137	1908	66	629	6	86	1246	606	809	34

THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC CẤP XÃ THUỘC TUYẾN BIÊN GIỚI VIỆT NAM-CAMPUCHIA

Số liệu báo cáo tính đến ngày: 31/12/2006



TT	Chức danh	Số lượng		Giới tính		Dân tộc		Tôn giáo		Văn hoá			Trình độ					Lý luận chính trị			
		Dang viên	*	Nam	Nữ	Kinh	Các dân tộc khác	Có	Không	Tiền học	THCS	THPT	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Chưa qua đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp, cử nhân
		4	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	2	1165	1277	1101	176	1107	170	160	1117	78	424	773	955	21	217	8	73	336	253	619	67
1	Gia Lai	83	84	75	9	77	77	84	84	26	50	8	83	1	1			27	18	36	3
2	Đắk Lắk	44	48	42	6	33	15	48	48	1	11	36	30	15	15		3	32	10	6	
3	Kon Tum	27	35	31	4	5	30	35	35		22	11	29	1	2			8	10	16	2
4	Đắk Nông	64	73	58	15	56	17	4	69		45	28	57	14	14		2	33	3	35	
5	Tây Ninh	197	206	181	25	206		1	205	5	56	145	164	27	27	4	11	39	67	87	13
6	Bình Phước	134	158	136	22	134	24	1	157	26	68	64	114	20	19	1	4	39	47	72	
7	Long An	197	231	200	31	229	2	231	231	9	57	165	206		16	2	7	79	28	115	9
8	Đồng Tháp	92	92	78	14	92		1	91	3	25	64	64		20		8	16	9	59	8
9	An Giang	198	209	183	26	209		147	62	3	52	154	128		58	1	22	24	36	126	22
10	Kiên Giang	129	141	117	24	136	5	6	135	5	38	98	80		45		16	39	25	67	10
II	CÔNG CHỨC	523	883	763	120	800	83	149	734	19	178	685	428	15	392	16	30	502	197	195	0
1	Gia Lai	24	48	39	9	17	31		48	9	12	27	21		27			28	29	11	
2	Đắk Lắk	13	29	24	5	21	8		29		4	25	10		17	1	1	22	5	2	
3	Kon Tum	9	22	22		1	21		22	1	11	9	11	2	7			13	3	4	
4	Đắk Nông	33	47	43	4	39	8	3	44		17	30	16		25	6		35	9	3	
5	Tây Ninh	99	146	127	19	146		3	143		25	121	94		47	3	2	65	49	32	
6	Bình Phước	48	133	108	25	119	14	2	131	8	42	83	55	13	55	3	7	88	23	22	
7	Long An	78	136	122	14	136		1	135	1	14	121	85		49		2	95	14	27	
8	Đồng Tháp	60	63	61	2	63			63		11	52	22		33	2	6	26	12	25	
9	An Giang	115	172	146	26	172		134	38		29	143	84		76		12	78	39	48	
10	Kiên Giang	44	87	71	16	86	1	6	81		13	74	30		56	1		52	14	21	
	Tổng cộng	1688	2160	1864	296	1907	253	309	1851	97	602	1458	1383	36	609	24	103	838	450	814	67